

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**
OUTCOME-BASED EDUCATION FOR DEVELOPING STUDY
PROGRAMME IN HIGHER EDUCATION: A CASE STUDY
AT NONG LAM UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

Mai Anh Thơ¹, Võ Ngân Thơ², Bùi Văn Hồng¹

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật TP.HCM, Việt Nam

²Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Việt Nam

Ngày toà soạn nhận bài 20/10/2020, ngày phản biện đánh giá 11/11/2020, ngày chấp nhận đăng 18/12/2020

TÓM TẮT

Outcome Based Education (OBE) là một trong những phương pháp được áp dụng để xây dựng và phát triển chương trình đào tạo một cách hiệu quả. Bài viết trình bày (1) tóm tắt các nguyên lý cơ bản và quy trình phát triển chương trình đào tạo theo định hướng OBE, tập trung vào năng lực của người học hay còn gọi là chuẩn đầu ra, dựa trên yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á AUN-QA (ASEAN University Network-Quality Assurance) và quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT; (2) trình bày thực trạng áp dụng cách tiếp cận OBE trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chương trình tại trường đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐHNL); (3) tổng kết các vấn đề tồn tại của các chương trình đào tạo đã và đang tham gia đánh giá ngoài bởi AUN-QA; từ đó (4) đưa ra các giải pháp để đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo.

Từ khóa: OBE; phát triển chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra; đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo; Trường ĐHNL.

ABSTRACT

Outcome-Based Education (OBE) is one of the effective methods that are used for developing study programme. This approach has four key concepts and principles which are focus on competencies or learning outcomes, backward curriculum design, constructive alignment and creates learning opportunities for learners. While applying this approach to the study programme development process, Nong Lam University – Ho Chi Minh City has a chance to review and strengthen its internal quality framework with feasible solutions for strategic planning. This paper aims to share the experience which is gained during the study programme development process at Nong Lam University as a case study of applying OBE.

Keywords: OBE; study programme development; learning outcomes; quality assurance at the programme level; Nong Lam University.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) là quá trình tổng thể vòng đời, bao gồm thiết kế, thực hiện và đánh giá CTĐT, và là quá trình liên tục để hoàn thiện CTĐT. Đây là quá trình khá phức tạp và sự phức tạp càng

ngày càng nhiều nếu không có một mô hình [1] với những triết lý hay nguyên lý rõ ràng, cùng với những phương pháp hay cách thức cụ thể cho việc phát triển CTĐT.

Phát triển CTĐT đại học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội [2]. Để làm được điều này, có rất nhiều mô hình phát triển CTĐT đã được các chuyên gia giáo dục đưa ra. Trong đó mô hình phát triển CTĐT theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra (OBE – Outcome-Based Education) là một trong các phương pháp tiếp cận mà các trường đại học đang có xu hướng đi theo vì đáp ứng được các yêu cầu về ĐBCL của CTĐT, đặc biệt là các yêu cầu về chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp.

Tại Việt Nam, công tác ĐBCL các cơ sở giáo dục đại học đã được Bộ giáo dục và Đào tạo đặc biệt chú trọng trong những năm gần đây. Hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam đã được thiết lập đầy đủ theo mô hình do Mạng lưới Chất lượng Châu Á-Thái Bình Dương (APQN) đề xuất [3], trong đó bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT [4] được xây dựng dựa trên cơ sở bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới ĐBCL các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA) [5]. AUN-QA xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL CTĐT theo tiếp cận OBE. Chính vì thế, các quy định triển khai OBE tại Việt Nam đã được ban hành ở cấp quốc gia, thông qua sự ủy quyền của Bộ giáo dục và Đào tạo, tất cả các cơ sở giáo dục đại học đều phải xây dựng và công bố các chuẩn đầu ra cấp chương trình (Program Learning Outcomes – PLOs), đồng thời thực hiện các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội [6].

Trong khuôn khổ bài viết này, các nguyên lý cơ bản và quy trình phát triển CTĐT theo định hướng OBE sẽ được trình bày nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa của phương pháp tiếp cận. Bên cạnh đó, quy trình áp dụng OBE vào xây dựng và điều chỉnh CTĐT tại trường ĐHNH được chia sẻ cùng với việc phân tích các vấn đề tồn tại của CTĐT dưới góc nhìn của ĐBCL, như là một kinh nghiệm để các cơ sở giáo dục đại học cùng tham khảo. Cuối cùng, bài viết đưa ra các giải pháp để ĐBCL cấp CTĐT thông qua thực tiễn triển khai OBE tại trường ĐHNH.

2. KHÁI QUÁT VỀ OBE

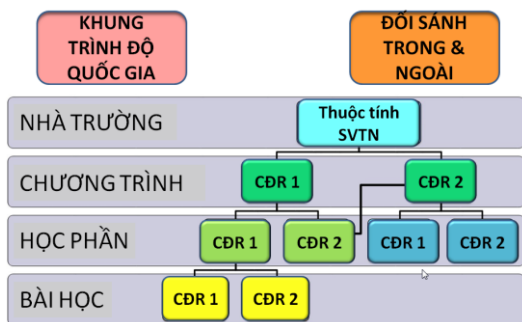
2.1. Khái niệm OBE

Giáo dục dựa trên đầu ra (Outcome-based education-OBE) có thể được hiểu là phương thức tiếp cận, xây dựng và vận hành CTĐT dựa trên những kiến thức, kỹ năng mà người học được kỳ vọng tiếp thu được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. OBE chú trọng vào các kết quả học tập, đảm bảo các kiến thức, kỹ năng và thái độ (bao gồm cả kỹ năng tư duy mà người học cần lĩnh hội) được xác định rõ ràng và thể hiện trong CĐR [4].

2.2. Các nguyên lý cơ bản của OBE

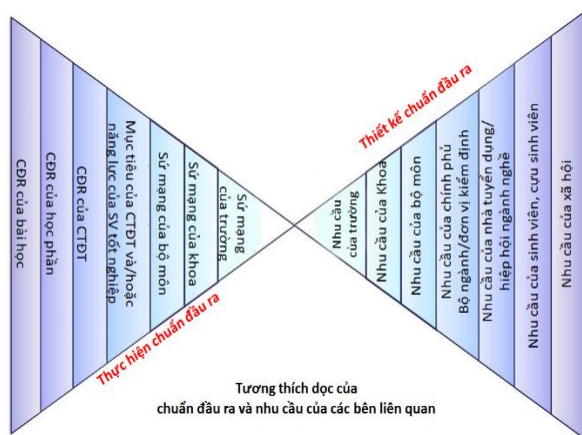
2.2.1. Tập trung vào năng lực (competences) hoặc chuẩn đầu ra (learning outcomes - LOs)

Quy định tại Thông tư 07 [7] của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chuẩn đầu ra (CĐR) là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học phải đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Do đó, CĐR cần được phát biểu một cách rõ ràng ở từng cấp độ trong hệ thống của một cơ sở giáo dục (CSGD) (Hình 1) và có thể đo lường được bằng cách sử dụng thang đo năng lực của Bloom (Bloom's taxonomy). Các thuộc tính của sinh viên tốt nghiệp hay còn gọi là CĐR của người học được các CSGD xác định dựa trên khung trình độ quốc gia và việc đối sánh các CTĐT tương ứng trong và ngoài nước. Các CSGD căn cứ trên CĐR này để thiết kế CTĐT với nhiều học phần khác nhau, được bố trí một cách hợp lý trong suốt thời gian đào tạo nhằm giúp người học đạt được các CĐR mong đợi sau khi hoàn thành tất cả các học phần cần thiết của CTĐT để tốt nghiệp. Các CĐR của từng học phần lại tiếp tục được phân bổ thành các CĐR của từng bài học. Như vậy, việc thiết kế CTĐT, lựa chọn các học phần cho chương trình, xác định các nội dung cần truyền tải đến người học trong từng bài học, tất cả đều phải hướng đến mục tiêu đạt được CĐR của người học khi hoàn thành CTĐT.



Hình 1. Các cấp độ của CDR trong một CSGD đại học (Nguồn: [8], [9])

2.2.2. Nguyên lý thiết kế ngược (Backward curriculum design)

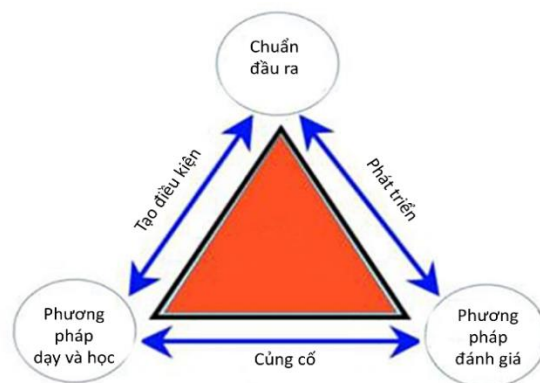


Hình 2. Mô hình thiết kế CDR dựa trên nhu cầu của các bên liên quan (Nguồn: biên dịch từ Mô hình Vertical Alignment of Learning Outcomes and Stakeholders' Needs của ©Education Quality International [12])

Gần đây, một số nhà nghiên cứu ủng hộ quan điểm *tiếp cận phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội* [10] [11]. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang đặt ra yêu cầu với các cơ sở đào tạo trong việc tham khảo nhu cầu của xã hội khi xây dựng CDR cho các CTĐT. Điều này đảm bảo việc thiết kế lộ trình đào tạo, chương trình dạy học, nội dung các học phần, các hoạt động bổ sung trong và ngoài nhà trường đều hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động. Chuyên gia của AUN đã đưa ra mô hình thiết kế và thực hiện CDR dựa trên nhu cầu của các bên liên quan [12], thể hiện rõ tính tương thích dọc của CDR ở các cấp độ trong một CSGD đại học với nhu cầu của các bên liên quan khác nhau (Hình 2). Mô hình này cho thấy xuất phát điểm trong thiết kế CTĐT bắt

nguồn từ nhu cầu của xã hội, sau đó thu hẹp dần đến nhu cầu của các bên liên quan có liên hệ trực tiếp với CTĐT như cựu người học, nhà tuyển dụng, các cơ quan ban ngành có liên quan đến lĩnh vực đào tạo, kết hợp với phân tích từ các bên liên quan bên trong của CSGD như khoa/bộ môn để gắn kết với định hướng đào tạo của nhà trường. Tiếp đó, các nhu cầu này sẽ được chuyển hoá thành sứ mạng của nhà trường, của khoa/bộ môn và chuyển tải thành mục tiêu đào tạo và CDR ở các cấp độ khác nhau trong CTĐT.

2.2.3. Nguyên lý tương thích có định hướng (Constructive alignment)



Hình 3. Sự tương thích có định hướng (Nguồn: [9], [13])

Chương trình dạy học cần được thiết kế sao cho các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học góp phần hỗ trợ việc đạt được các chuẩn đầu ra. Biggs (2003) [13] gọi tiến trình này là “sự tương thích có định hướng” (constructive alignment). “Có định hướng” (Constructive) có nghĩa là người học chủ động tạo ra sự hiểu biết dựa trên các hoạt động dạy và học có liên quan. “Sự tương thích” (Alignment) là khái niệm để chỉ hoạt động dạy và học; hoạt động kiểm tra, đánh giá người học được xây dựng tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra (Hình 3). “Sự tương thích có định hướng” liên quan đến các hoạt động sau:

- Xây dựng CDR có thể đo lường được.
- Lựa chọn các phương pháp dạy và học để đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra.
- Đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.

Để đảm bảo “sự tương thích có định hướng”, hoạt động dạy và học phải được thiết kế dựa theo CDR (sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp với các phát biểu về CDR), cần đồng bộ các hình thức kiểm tra đánh giá với các kết quả dự kiến (chính là các CDR), nhằm gắn kết toàn bộ tiến trình học tập thông qua thiết kế các hoạt động học tập có định hướng giúp người học dần đạt được các CDR đã tuyên bố.

2.2.4. Tạo cơ hội học tập liên tục cho người học (create learning opportunities)

Để phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho người học [14], CTĐT cần trang bị cho người học những khả năng sau:

- *Khả năng tự khám phá kiến thức:* Người học có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình.

- *Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài:* Phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp người học nhớ lâu hơn.

- *Khả năng nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới:* Chất lượng học tập phụ thuộc vào khả năng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- *Khả năng tạo ra kiến thức mới:* Người học học tập có chất lượng biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.

- *Khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề,* đặc biệt là các vấn đề trong bối cảnh cụ thể, có mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn.

- *Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác:* Chất lượng học tập của người học phụ thuộc vào việc người học có khả năng hình thành và diễn đạt những suy nghĩ và hành động độc lập của mình một cách mạch lạc và rõ ràng.

- *Tính hiếu học:* Người học học tập có chất lượng là người học có tinh thần học tập suốt đời.

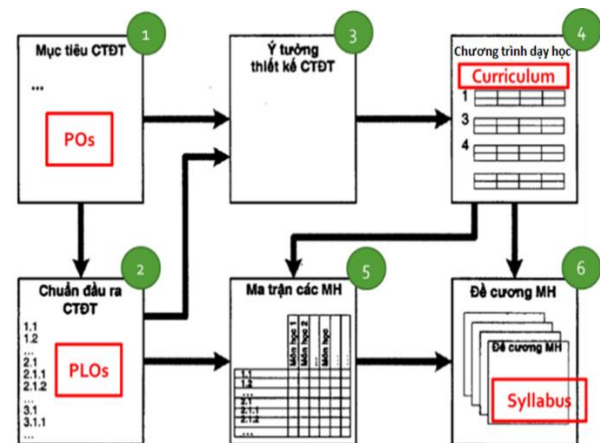
Điều kiện cần thiết cho việc học tập chất lượng gồm:

- Có sự sẵn sàng trong nhận thức và cảm xúc để đáp ứng nhiệm vụ học tập;
- Có lý do để học tập.
- Kết nối được kiến thức cũ và mới.
- Chủ động trong học tập.
- Có được môi trường học tập thuận lợi.

2.3. Các thành phần của CTĐT tích hợp xây dựng theo OBE

CTĐT gồm 6 thành phần cơ bản: mục tiêu, CDR, ý tưởng thiết kế, cấu trúc, ma trận thiết kế, và kế hoạch giảng dạy môn học (Hình 4).

Việc sử dụng mô hình “mô tả CTĐT tích hợp” cho một loạt các CTĐT kỹ thuật [15] [16] [17] cho thấy sự thúc đẩy phát triển CTĐT dựa trên mục tiêu và hệ thống, do đó, đảm bảo CTĐT được phát triển có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.



Hình 4. Mô hình mô tả CTĐT tích hợp
(Nguồn: [16], [17])

Mục tiêu CTĐT (POs - Programme Objectives): là tuyên bố tổng quát về lý do tồn tại của chương trình, trong đó xác định mục tiêu tổng thể của chương trình, bao gồm bối cảnh, nghề nghiệp, và sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu CTĐT ít nhất phải xác định lĩnh vực chuyên ngành cụ thể của chương trình (VD: khoa học máy tính, kỹ thuật chế

tạo, kỹ thuật y-sinh...), bối cảnh hoạt động nghề nghiệp (VD: hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai...) và có thể bao hàm theo một hướng chuyên sâu cụ thể.

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của AUN-QA phiên bản 3 [5], mục tiêu đào tạo là thành phần bắt buộc của CTĐT. Cụ thể: tiêu chí 1.1 thuộc tiêu chuẩn 1 (Expected Learning Outcomes) yêu cầu: *“Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.”*

Chuẩn đầu ra CTĐT (programme learning outcomes - PLOs): là những nội dung cụ thể hóa mục tiêu CTĐT được trình bày thành một danh sách các CDR đánh giá được. CDR của CTĐT xác định những kiến thức, kỹ năng và thái độ dự kiến sinh viên đạt được khi tốt nghiệp.

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của AUN-QA phiên bản 3 [5], CDR là thành phần bắt buộc của CTĐT. Cụ thể: tiêu chí 1.2 thuộc tiêu chuẩn 1 (Criterion 1. Expected Learning Outcomes) yêu cầu: *“CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT” (tiêu chí 1.2)*

Ý tưởng thiết kế CTĐT (program idea): mô tả CTĐT được thiết kế như thế nào để đáp ứng các mục tiêu của nó. Nó thể hiện những nguyên tắc chính yếu và những xem xét làm cơ sở cho việc thiết kế CTĐT.

Chương trình dạy học (curriculum): bao gồm danh sách các môn học và số tín chỉ, và trình tự các môn học trong chương trình.

Ma trận các môn học (programme design matrix): thể hiện sự phân bổ CDR CTĐT vào các môn học liên quan nhằm thể hiện rõ ràng những CDR do từng môn học đảm trách.

Ma trận các môn học đồng thời thể hiện trình tự học tập được hoạch định hay lộ trình phát triển các CDR.

Đề cương môn học (course syllabus): thể hiện mục đích, CDR và nội dung do môn học đảm trách, bao gồm tuyên bố về vai trò của môn học đối với chương trình; thể hiện sự kết nối của môn học với các CDR của chương trình; và các hoạt động dạy và học, cũng như hoạt động đánh giá.

3. TIẾP CẬN OBE TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU CHỈNH CTĐT TẠI TRƯỜNG ĐHNL

3.1. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT xây dựng theo OBE áp dụng tại trường ĐHNL

Vào năm 2018, trường ĐHNL đã tiến hành rà soát và cập nhật tất cả CTĐT đại học theo định hướng OBE. Các bước thực hiện cụ thể như trong *Bảng 1*.

Bảng 1. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT áp dụng tại ĐHNL (Nguồn: [18])

Bước	Công việc
1	Thành lập ban xây dựng CTĐT cấp trường và cấp khoa/bộ môn. Xây dựng kinh phí
2	Đối sánh CTĐT hiện hành với chuẩn kiểm định. Xây dựng mục tiêu CTĐT (POs)
3	Xây dựng/điều chỉnh CDR cấp CTĐT (PLOs)
4	Khảo sát ý kiến các bên liên quan về POs và PLOs. Phân tích kết quả khảo sát
5	Hiệu chỉnh CTĐT, hiệu chỉnh CDR của các môn học (CLOs). Xây dựng ma trận CLOs với PLOs
6	Xây dựng/điều chỉnh/hoàn thiện đề cương môn học (syllabus) Đánh giá kết quả học tập của môn học (kế hoạch đánh giá, công cụ đánh giá: Rubric)
7	Hoàn thiện CTĐT (bản dự thảo)
8	Khảo sát ý kiến về CTĐT (dự thảo): Giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia. Phân tích kết quả khảo sát
9	Hoàn thiện CTĐT (bản chính thức), thẩm định, phê duyệt CTĐT
10	Áp dụng CTĐT, đánh giá, cập nhật CTĐT (2 năm/lần)

Quy trình này được áp dụng cho tất cả các CTĐT trong nhà trường nhằm điều chỉnh và phát triển CTĐT theo yêu cầu từ Thông tư 07 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 2. Thống kê các chương trình đào tạo của trường ĐHNH được rà soát năm 2018 (Nguồn: [19])

Chương trình đào tạo	Số lượng
Chất lượng cao	4
Đại trà	51
Tiên tiến	2
Tổng	57

3.2. Các vấn đề tồn tại của các CTĐT tiếp cận theo OBE tại trường ĐHNH dưới góc nhìn của bộ tiêu chuẩn AUN-QA

Năm 2019, khi các bước triển khai CTĐT theo OBE tại trường ĐHNH đã hoàn tất, cũng là giai đoạn nhà trường thực hiện đánh giá ngoài 4 CTĐT bởi đoàn chuyên gia AUN-QA, theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3. Các góp ý và khuyến nghị nhận được từ AUN-QA là cơ hội để nhà trường nhìn nhận và tổng kết hiệu quả hoạt động xây dựng và điều chỉnh CTĐT theo tiếp cận OBE năm 2018. Các vấn đề tồn tại của CTĐT dưới góc nhìn của ĐBCL cho thấy:

Về vấn đề thiết kế CTĐT (Plan)

Chưa tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Vietnamese Qualifications Framework - VQF) khi xây dựng PLOs

Các PLOs được xây dựng chưa cụ thể, rõ ràng. Từ đó, việc đánh giá đạt được CĐR gặp nhiều khó khăn.

Bảng 3. Thống kê minh chứng về mục tiêu đào tạo (POs) và PLOs (Nguồn: [19])

Tình trạng minh chứng	Số CTĐT
Đã có	38
Chưa có	19

Sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT chưa rõ ràng, chưa có minh chứng xác thực. Số liệu

thống kê các minh chứng xác thực cho việc khảo sát các bên liên quan bên trong và bên ngoài trường được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Thống kê minh chứng về việc lấy ý kiến các bên liên quan (Nguồn: [19])

Minh chứng lấy ý kiến các bên liên quan	Đã có	Chưa có
Sinh viên	17	40
Giảng viên	21	36
Cựu sinh viên	23	34
Doanh nghiệp	23	34

Có thể thấy đa số các CTĐT chưa có minh chứng xác thực cho việc lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát CTĐT.

Trong các CTĐT đã thực hiện xây dựng ma trận tương thích giữa PLOs và các môn học thì đa số các CTĐT chưa thể hiện được sự hỗ trợ phát triển dần năng lực của người học theo tiến trình học tập. Số liệu cụ thể tại Bảng 5.

Bảng 5. Thống kê minh chứng về ma trận tương thích giữa PLOs và các môn học (Nguồn: [19])

Tình trạng minh chứng	Số CTĐT
Đã có	33
Chưa có	24

Về vấn đề thực hiện CTĐT (Do)

Bảng 6. Thống kê minh chứng về việc rà soát và cập nhật đề cương chi tiết học phần (Nguồn: [19])

Tình trạng minh chứng	Số CTĐT
Đã có	32
Chưa có	25

Trong số các CTĐT có thực hiện rà soát và cập nhật đề cương chi tiết học phần thì một số CTĐT chưa thể hiện rõ sự tương thích có định hướng (constructive alignment) trong CTĐT, đặc biệt là giữa hoạt động kiểm tra đánh giá người học với CĐR của môn học (Course Learning Outcomes – CLOs)

Bảng 7. Mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 về các môn học trong CTĐT (Nguồn: [20])

Đánh giá về các môn học trong CTĐT	Không hài lòng (%)	Không chắc chắn (%)	Hài lòng (%)
Cung cấp đủ kiến thức phù hợp với mục tiêu đào tạo	6	21	73
Giúp phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu	7	28	66
Giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm	6	20	74
Bố trí hợp lý trong CTĐT	7	19	74
Có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu của người học	7	31	62

Phương pháp giảng dạy của một số môn học chưa đáp ứng được việc hỗ trợ người học đạt được CLOs và PLOs.

Bảng 8. Mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 về phương pháp giảng dạy (Nguồn: [20])

Đánh giá về phương pháp giảng dạy	Không hài lòng (%)	Không chắc chắn (%)	Hài lòng (%)
Phương pháp giảng dạy rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp	6	9	85
Phương pháp giảng dạy tạo điều kiện cho SV tự học và nghiên cứu	6	17	77

Cơ sở vật chất (CSVC) vẫn chưa đáp ứng đủ hoàn toàn nhu cầu đào tạo, đặc biệt là phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm. Các tiêu chí này chỉ được từ 52-63% sinh viên tốt

nghiệp đánh giá là hài lòng (trong tổng số 900 sinh viên tốt nghiệp làm khảo sát vào năm 2018). Số liệu cụ thể trong Bảng 9.

Bảng 9. Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 về CSVC (Nguồn: [20])

Đánh giá về CSVC	Không hài lòng (%)	Không chắc chắn (%)	Hài lòng (%)
Phòng học	10	38	52
Phòng thực hành-thí nghiệm	9	28	63
Trang thiết bị thực hành-thí nghiệm	9	33	58
Thư viện	6	16	78
Môi trường, cảnh quan của Trường	3	16	81

Chưa có minh chứng rõ ràng về việc tạo cơ hội học tập liên tục cho người học trong suốt quá trình học tập.

Về vấn đề đánh giá CTĐT (Check)

Chưa có hệ thống rõ ràng các chỉ số (indicators) để theo dõi quá trình đào tạo. Mặc dù hệ thống quản lý đào tạo vẫn có các dữ liệu về quá trình đào tạo của người học nhưng chưa có cơ chế để theo dõi và đối sánh (trong và ngoài trường) các chỉ số cụ thể phục vụ cho công tác quản lý đào tạo. Các số liệu chỉ được thống kê khi thực hiện các báo cáo định kỳ theo yêu cầu của cơ quan chủ quản và phục vụ các hoạt động thường xuyên của nhà trường (ví dụ: tuyển sinh).

Chưa xây dựng cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh để phục vụ hiệu quả hơn cho công tác ĐBCL bên trong. Hiện nay, cơ sở dữ liệu của các mảng hoạt động đang được sử dụng và quản lý bởi các đơn vị chức năng, chưa nối kết với nhau một cách hệ thống.

Về vấn đề cải tiến CTĐT (Act)

- Việc khảo sát các bên liên quan để làm căn cứ cập nhật CTĐT chưa được thực hiện định kỳ ở một số khoa/bộ môn.

- Kết quả khảo sát và/hoặc lấy ý kiến các bên liên quan chưa được thể hiện rõ ràng trong kết quả cập nhật CTĐT.

Bảng 10. Thống kê báo cáo tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan (Nguồn: [19])

Tình trạng minh chứng	Số CTĐT
Đã có	17
Chưa có	40

3.3. Giải pháp để ĐBCL cấp CTĐT theo AUN-QA

Thông qua việc phân tích các tồn tại của CTĐT theo tiếp cận OBE, các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện và ĐBCL các CTĐT tại trường ĐHNH đã được đề xuất bao gồm:

Đào tạo nguồn nhân lực

Đào tạo chuyên sâu về xây dựng và phát triển CTĐT cho đội ngũ quản lý CTĐT (ban chủ nhiệm khoa/bộ môn, giáo vụ khoa, nhóm chuyên trách tự đánh giá CTĐT), cán bộ quản lý đào tạo (Phòng đào tạo, Phòng đào tạo sau đại học), cán bộ quản lý chất lượng giáo dục (Phòng quản lý chất lượng).

Tập huấn đội ngũ giảng viên về: triết lý giáo dục và cách chuyển tải vào việc dạy và học; các cách tiếp cận trong giảng dạy (Teaching Approaches); các phương thức truyền đạt trong giảng dạy (Modes of Delivery); và các kỹ thuật đánh giá người học (Student Assessments).

Hoàn thiện hệ thống ĐBCL chất lượng bên trong:

Rà soát và cập nhật quy trình ĐBCL các hoạt động chức năng của nhà trường

Kết nối cơ sở dữ liệu hiện có để xây dựng một cơ sở dữ liệu chung trong toàn trường nhằm xây dựng hệ thống các chỉ số theo dõi và kiểm soát chất lượng đào tạo.

Từng bước xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường.

Đầu tư phát triển CSVC phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học:

- Xây dựng chiến lược đầu tư CSVC phù hợp và hiệu quả cho các CTĐT đăng ký

đánh giá chất lượng trong thời gian tiếp theo

- Cải tiến quy trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế trang thiết bị, CSVC của nhà trường nhằm đáp ứng nhanh với nhu cầu của viên chức, giảng viên và người học.
- Phát triển thư viện điện tử.
- Áp dụng hiệu quả hệ thống E-learning với chính sách, quy định rõ ràng.

Tăng cường kết nối với các bên liên quan

Phát triển đa dạng và hiệu quả các kênh liên lạc với các bên liên quan: trang thông tin điện tử (trường và khoa/bộ môn), hội thảo, tọa đàm, email, điện thoại...

Củng cố và phát triển thêm nhiều hoạt động để tăng cường sự hợp tác, liên kết với các bên liên quan trong đào tạo và nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

Xây dựng cơ chế phản hồi thông tin từ đại diện các bên liên quan: GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, cơ quan quản lý nhà nước...

4. KẾT LUẬN

Việc thiết kế và phát triển CTĐT là một công việc khá vất vả, đòi hỏi người thực hiện cần phải không chỉ vững vàng kiến thức chuyên ngành mà còn phải nắm vững các kiến thức về giáo dục, các kỹ năng để thực hiện khảo sát đạt kết quả như mong đợi, các kỹ năng viết CDR theo thang đo (như thang Bloom) để có thể lượng hóa và đánh giá được, các kiến thức về hoạt động dạy, học và đánh giá. Tất cả các kiến thức, kỹ năng đó, cần được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản của OBE bao gồm: tập trung vào năng lực (competences) hoặc CDR (learning outcomes); thiết kế CTĐT dựa trên nhu cầu của các bên liên quan – “thiết kế ngược” (backward curriculum design); nguyên lý tương thích có định hướng (constructive alignment) trong quá trình triển khai hoạt động dạy và học, cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá; và phải tạo cơ hội học tập liên tục cho người học. Việc hiểu rõ mô hình OBE để vận dụng

hiệu quả vào việc phát triển các CTĐT, cũng như các giải pháp căn cơ để phát triển đồng bộ về nguồn nhân lực, vật lực và các quy trình giải quyết hành chính thông suốt, sẽ là các yếu tố vô cùng quan trọng để ĐBCL các CTĐT trong nhà trường.

Thông qua thực tiễn áp dụng OBE tại trường ĐHNL, chúng tôi muốn tổng kết và

chia sẻ các kết quả đạt được và tồn tại, cũng như các bài học rút ra từ quy trình thiết kế và phát triển CTĐT tại nhà trường, như là một kinh nghiệm tham khảo cho các cơ sở giáo dục đại học, với mục tiêu chung cùng hướng đến việc ĐBCL các CTĐT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Beauchamp, G.A, *Curriculum Theory*. Pub ID 102=087-080, F.E. Peacock Publishers, 1981.
- [2] Sơn, N. T. (2015), *Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra*, Tạp chí khoa học trường Đại học An Giang, Journal of Science – 2015, Vol.5 (1), trang 50 – 54.
- [3] Cương, Nguyễn Hữu. “*Một số kết quả đạt được của kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam và kế hoạch triển khai trong tương lai*” *Journal of Education* 9.8 (2017): 7-14.
- [4] Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục V/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.
- [5] Guide to AUN-QA assessment at programme level, version 3.
- [6] Doan, T. T., & Nguyen, N. H. (2014, June). The CDIO-based curricular framework and guidelines for an OBE implementation. In *Proceedings of the 10th International CDIO Conference*.
- [7] Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng bộ GDĐT về việc Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- [8] Johnson Ong. ©Education Quality International model of Learning Outcome Tree. The 1st AUN-QA Workshop: “*Applied Approach to Designing and Implementing OBE Framework*” Bangkok, Thailand. 23 – 26 January 2018.
- [9] Đào Phong Lâm. Tài liệu tập huấn: “*Trình bày báo cáo tự đánh giá cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA (V3)*” tại trường đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh. 15 tháng 10 năm 2020.
- [10] Chính phủ, *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*.
- [11] Nguyễn Thị Bình, *Vấn đề khoa học giáo dục và sự cần thiết phải thay đổi cách nghĩ, cách làm về giáo dục*, Tạp chí Quản lý giáo dục, tập số 22, tháng 3/2011, 1-4, 2011.
- [12] Johnson Ong. ©Education Quality International model of Vertical Alignment of Learning Outcomes and Stakeholders’ Needs. The 1st AUN-QA Workshop: “*Applied Approach to Designing and Implementing OBE Framework*” Bangkok, Thailand. 23 – 26 January 2018.
- [13] Biggs, J.B, *Teaching for quality learning at university*. Buckingham: Open University Press/Society for Research into Higher Education, 2nd edition, 2003.
- [14] Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học. Trích Chương 10, Điều 53, khoản 4.
- [15] Berglund, F., & Malmqvist, J., *Intergrated CDIO-Based Master Programme in Product Development*, Paper presented at the 3rd International CDIO Conference, MIT, Cambridge, Massachusetts, 2007, June.

- [16] Malmqvist, J., Ostlund, S., Adstrom, K., *Intergrated Program Descriptions – A Tool for Communicating Goals and Design of CDIO Programs*, Paper presented at the 2nd International CDIO Conference, Linkoping University, Sweden, 2006, June.
- [17] Trinh, T.M. Đoàn, & Nghia, H. Nguyen, *An Outcome-Based Curricular Framework and Design Templates for Engineering Programmes*, Paper presented at the IETEC' 13 Conference, Ho Chi Minh City, Vietnam, 2013.
- [18] Phòng Đào tạo, trường đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. “*Tài liệu tập huấn Thực hiện thông tư 07/2015/TT-BGDĐT để rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT theo chuẩn kiểm định trong nước và khu vực*”, tháng 3 năm 2018.
- [19] Báo cáo thực hiện kế hoạch số 141/ĐHNL-ĐT ngày 06/01/2018 về việc “*Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình đào tạo theo chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế (AUN-QA)*” năm 2018 của phòng Đào tạo, trường đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh (báo cáo thống kê đến tháng 11/2018).
- [20] Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2018 trong toàn trường của phòng Quản lý chất lượng, trường đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Tác giả chịu trách nhiệm bài viết:

Mai Anh Thơ

Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM.

Email: thoma@hcmute.edu.vn